32	5	Lê Thị Tây Phụng	Nữ	13/02/1962	0918015

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường THCS: TRẦN VĂN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG LƯƠNG THÁNG 12/2022 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 1.490.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN					TRỪ LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHCH (8% TQL)	BHYT (1.5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUĐ (50%)	TRỪ LÃNH PCUĐ	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.hưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ	PC TNNG								
			BIÊN CHẾ				**159,91**	**1,49**	**3,60**	**4,11**	**238.258.458**	**2.226.060**	-	**5.364.000**	**27.792.916**	**5.927.220**	-	-	**4.330.178**	**283.898.824**	**22.711.907**	**4.258.478**	**2.838.977**	**71.161.507**	**1.778.166**	**327.029.135**	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THUY	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,55	0,22	7.420.200	-		819.500	1.812.734					10.052.434	804.195	150.786	100.523	2.471.910	0	11.468.840	HT
2	BC0	GV	NGUYỄN XUÂN HÒA	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,65		0,35	7.420.200	964.626	-	-	2.934.689					11.319.515	905.561	169.793	113.195	2.515.448	0	12.646.414	
3	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,55		0,33	7.420.200	816.222	-	-	2.718.019					10.954.441	876.355	164.317	109.544	2.470.927	0	12.275.152	
4	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,30		0,25	7.420.200	445.212	-	-	1.966.353					9.831.765	786.541	147.476	98.318	2.359.624	0	11.159.054	
5	BC	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,20	0,26	7.420.200	-		298.000	2.006.732					9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng
6	BC1	GV	ĐẶNG TIẾN KIỀU NGÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980			0,26	7.420.200	-		-	1.929.252					9.349.452	747.956	140.242	93.495	2.226.060	0	10.593.819	
7	BC1	GV	HỒ THỊ KIM ANH	A1	V.07.04.11	9	4,980			0,23	7.420.200	-			1.706.646					9.126.846	730.148	136.903	91.268	2.226.060	0	10.394.587	
8	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A1	V.07.04.11	8	4,650		0,20	0,21	6.928.500	-	-	298.000	1.517.565					8.744.065	699.525	131.161	87.441	2.167.950	0	9.993.888	Tổ trưởng
9	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THUỶ	A1	V.07.04.11	6	3,990		0,20	0,15	5.945.100	-		298.000	936.465					7.179.565	574.365	107.693	71.796	1.872.930	0	8.298.641	Tổ trưởng
10	BC0	GV	HOÀ NAM	A1	V.07.04.11	6	3,990		0,20	0,14	5.945.100	-		298.000	874.034					7.117.134	569.371	106.757	71.171	1.872.930	0	8.242.765	Tổ trưởng
11	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A1	V.07.04.11	4	3,660		0,20	0,13	5.453.400	-		298.000	747.682					6.499.082	519.927	97.486	64.991	1.725.420	0	7.542.098	Tổ trưởng
12	BC0	GV	CHU CÔNG CƯƠNG	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,13	5.453.400	-	-	-	708.947					6.162.347	492.987	92.435	61.623	1.636.020	0	7.151.317	
13	BC0	GV	ĐINH THỦY TÂM	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,13	4.961.700	-			645.021					5.606.721	448.538	84.101	56.067	1.488.510	0	6.506.525	
14	BC1	GV	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A1	V.07.04.11	4	3,660		0,45	0,11	5.453.400	-		670.500	673.629					6.797.529	543.802	101.963	67.975	1.837.170	0	7.920.959	Phó HT
15	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUỲ CHI	A1	V.07.04.11	4	3,330		0,15	0,10	4.961.700	-		223.500	518.520					5.703.720	456.298	85.556	57.037	1.555.560	0	6.660.389	Tổ phó
16	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,10	4.961.700	-			496.170					5.457.870	436.630	81.868	54.579	1.488.510	0	6.373.303	
17	BC0	GV	LÊ QUỐC THẮNG	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,07	4.470.000	-		-	312.900					4.782.900	382.632	71.744	47.829	1.341.000	0	5.621.695	
18	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,06	4.470.000	-		-	268.200				2.860.800	7.599.000	607.920	113.985	75.990	1.341.000	0	8.142.105	Truy lãnh theo QĐ Số 257/QĐ-UBND-NL ngày 24/11/2022
19	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THUỶ	A0	V.07.04.12	6	3,650			0,16	5.438.500	-			870.160					6.308.660	504.693	94.630	63.087	1.631.550	0	7.277.800	
20	BC0	GV	DƯƠNG QUỐC TOÀN	A0	V.07.04.12	5	3,340		0,15	0,14	4.976.600	-	-	223.500	728.014					5.928.114	474.249	88.922	59.281	1.560.030	0	6.865.692	Tổ phó
21	BC1	GV	TRƯƠNG NGỌC BÍCH VÂN	A0	V.07.04.12	5	3,340			0,12	4.976.600				597.192					5.573.792	445.903	83.607	55.738	1.492.980	0	6.481.524	
22	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUỆ	A0	V.07.04.12	3	2,720		0,15		4.052.800	-	-	223.500	-					4.276.300	342.104	64.145	42.763	1.282.890	0	5.110.178	Tổ phó
23	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A0	V.07.04.12	1	2,100		0,20	0,07	3.129.000	-		298.000	239.890					3.666.890	293.351	55.003	36.669	1.028.100	0	4.309.967	Tổ trưởng
24	BC1	GV	HÀ THỊ THƠM	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900				-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
25	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHI	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-								3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
26	BC1	GV	TRẦN THỊ HOÀ MY	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-								3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
27	BC1	GV	ĐOÀN THỊ BÌNH	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900									3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
28	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900									3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
29	BC1	GV	TRẦN THỊ BẢO NHƯ	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900									3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ Lương	HỆ SỐ PC TNVK	HỆ SỐ Phụ cấp chức vụ	HỆ SỐ PC TNNG	THANH TIỀN Lương	THANH TIỀN PC TNVK	THANH TIỀN B.hưu	THANH TIỀN Phụ cấp chức vụ	THANH TIỀN PC TNNG	TRUY LĨNH Lương	TRUY LĨNH PC TNVK	TRUY LĨNH PC chức vụ	TRUY LĨNH PC TNNG	TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1.5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUD (30%)	TRUY LĨNH PCUD	TIỀN LĨNH	GHI CHÚ
30	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
31	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HIỀN	A0	V.07.04.12	2	2,410		0,15		3.590.900	-	-	223.500	-					3.814.400	305.152	57.216	38.144	1.144.320	0	4.558.208	Tổ phó
32	BC1	GV	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
33	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
34	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
35	BC0	GV	ĐỖ VIỆT ĐỨC	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.719.155	
36	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
37	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUỲ NHUNG	A0	V.07.04.12	1	2,100		0,15		3.129.000	-	-	223.500	-					3.352.500	268.200	50.288	33.525	1.005.750	0	3.006.237	Tổ phó
38	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYỀN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
39	BC1	GV	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	A0	V.07.04.12						-	-	-	-	-					-	-	-	-	938.700	0	938.700	Xin nghỉ Thai sản từ T1/2022
40	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
41	BC1	NV	LÀI THỊ LOAN	A1	01.003	5	3,660		0,20		5.453.400	-	-	298.000						5.751.400	460.112	86.271	57.514			5.147.503	Tổ trưởng
42	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	4	2,460				3.665.400	-	-	-						3.665.400	293.232	54.981	36.654			3.280.533	
43	BC1	GV	NGUYỄN THUỲ ÂN	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,09	4.961.700	-	-	-	446.553				754.178	6.162.431	492.994	92.436	61.624	1.488.510	0	7.003.887	Truy lĩnh theo QĐ Số. 241/QĐ-UBND-NL ngày 24/11/2022.
44	BC1	GV	NGÔ VŨ HÀ NA	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,08	4.470.000	-	-	-	357.600				715.200	5.542.800	443.424	83.142	55.428	1.341.000	0	6.301.806	Theo QĐ240/QĐ-UBND-PC ngày 24/11/2022
45	BC1	GV	PHAN THỊ XUÂN BÌNH	A1	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-					2.963.610	237.089	44.453	29.635	889.083		3.541.516	
46	BC0	GV	LƯ VĂN NAM	A0	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-					2.963.610	237.089	44.453	29.635	889.083		3.541.516	
47	BC0	GV	ĐỖ QUANG TRUNG	A0	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-					2.963.610	237.089	44.453	29.635	889.083		3.541.516	
48	BC0	GV	BÙI ANH TRANG	A0	V.07.04.32	1	2,340				3.486.600	-	-	-						3.486.600	278.928	52.298	34.865	1.045.980	0	4.166.489	
49	BC0	GV	HUỲNH ANH KIỆT	A0	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-	2.963.610				5.927.220	474.178	88.907	59.271	889.083	889.083	7.083.030	
50	BC1	GV	VÕ LÊ KIỀU LAM	A0	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-	2.963.610				5.927.220	474.178	88.907	59.271	889.083	889.083	7.083.030	
51	BC0	GV	THẠCH HỮU ÁI	A0	V.07.04.32	1	1,989				2.963.610	-	-	-	-					2.963.610	237.089	44.453	29.635	889.083	0	3.541.516	
52	BC1	GV	LÊ THỊ VIỆT ANH	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,45	0,22	7.420.200	-	-	670.500	1.779.954					9.870.654	789.652	148.059	98.706	2.427.210	0	11.261.447	Móc răng PCTN T02/2022
53	BC1	NV	HỒ THỊ NHƯ MAI		V.10.02.07	1	1,581				2.355.690	-	-	-	-					2.355.690	188.455	35.334	23.556			2.108.345	
			HỢP ĐỒNG 161				**2.860**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**4.261.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.261.400**	**340.912**	**63.921**	**42.614**	**0**	**0**	**3.813.953**	
54	HĐ	NV	NGUYỄN THU YẾN	0	01.009	3	1,360				2.026.400	-	-	-						2.026.400	162.112	30.396	20.264			1.813.628	
55	HĐ	NV	MAI HỒNG TIẾN	0	01.011	1	1,500				2.235.000	-	-	-						2.235.000	178.800	33.525	22.350			2.000.325	
TỔNG KẾT			LƯƠNG				**162.765**	**1,494**	**3,600**	**4,110**	**242.519.850**	**2.226.860**	**0**	**5.364.000**	**27.792.916**	**5.927.220**	**0**	**0**	**4.330.178**	**288.160.224**	**23.052.819**	**4.322.399**	**2.881.591**	**71.161.507**	**1.778.166**	**330.843.888**	
			NHÂN SỰ		BC	TS	HĐ			BGH	GV	CNV				NAM			NỮ								
					53	0	0			1	49	5				18			35								

Số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn không trăm tám mươi tám đồng./.

Tân Bình, ngày 01 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thị Kim Thuy

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRẦN VĂN QUANG QUẬN TÂN BÌNH

Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm | Nữ | 28/06/1999 | ltloan2007@gmail.com | 093391527